|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TRƯỜNG .........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------------** |

**BÀI THU HOẠCH**

**BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN GIÁO VIÊN**

**Module THCS27: Hướng dẫn và phổ biến khóa học sư phạm ứng dụng trong trường THCS**

Năm học: ..............

Họ và tên: .

Đơn vị:

**Nội dụng 1: hướng dẫn áp dụng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong trường trung học cơ sở**

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

Bước 1. xác định đê tài nghiên cứu

Khi xác định đề tài nghiên cứu, cần tiến hành the o các bước sau:

1.1. Tìm hiếu hiện trạng

Căn cứ vào các vấn đề đang nổi cộm thực tế giáo dục ở địa phuơng như những khỏ khăn, hạn chế của việc dạy và học, quản lí giáo dục làm ảnh hưởng đến kết quả dạy và học/giáo dục của lớp mình, trường mình, địa phương của mình:

Ví dụ:

- Hạn chế trong thực hiện đối mới phương pháp dạy học, đối mới kiểm tra đánh giá;

- Hạn chế, yếu kém trong sử dụng thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học;

- Chất lượng, kết quả học tập của học sinh ở một số môn học còn thấp (ví dụ: môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học, Vật lí, Hoá học...);

- Học sinh chán học, bỏ học;

- HSYK, học sinh cá biệt trong lớp /trường;

- Sự bất cập của nội dụng chương trình và SGK đối với địa phuơng.

Trong rất nhiều vấn đề nổi cộm của thực tế giáo dục ở địa phương, chứng ta chọn một vấn đề để tiến hành nghiên cứu tác động nhằm cải thiện /thay đổi hiện trạng, nâng cao chất lượng.

Ví dụ:

- Làm thế nào để giảm số học sinh bỏ học?

- Làm thế nào để tăng tỉ lệ đi học đúng giờ đối với số học sinh hay đi học muộn?

- Làm thế nào để nâng cao kết quả học tập của học sinh học kém môn Toán?

- Làm thế nào để chấm dứt các hiện tượng bạo lực học đường? Giáo dục học sinh cá biệt?

Sau khi chọn vấn đề nghiên cứu chứng ta cần tìm hiểu, liệt kê các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong thực trạng và chọn một nguyên nhân để tìm biện pháp tác động.

Ví dụ:

Nguyên nhân của việc học sinh học kém môn Sinh học

- Do chương trình môn Sinh học chưa phù hợp với trình độ của học sinh;

- Phương pháp dạy học sử dụng trong môn Sinh học chưa phát huy được tính tích cực của học sinh;

- Điều kiện, đồ dùng, thiết bị dạy học sinh học chưa đáp ứng;

- Phụ huynh học sinh chưa quan tâm đến việc học của con em mình;

Từ các nguyên nhân trên, ta chọn một nguyên nhân để nghiên cứu, tìm biện pháp tác động.

1.2. Tìm các giải pháp thay thế

Khi tìm các giải pháp thay thế nên tìm hiểu, nghiên cứu, tham khảo các kinh nghiệm của đồng nghiệp và các tài liệu, bài báo, sáng kiến kinh nghiệm, báo cáo nghiên cứu khoa học có nội dụng liên quan đến vấn đề nghiên cứu của mình. Đồng thói suy nghĩ, điều chỉnh, sáng tạo, tìm ra các biện pháp tác động phù hợp, Có hiệu quả.

Ví dụ: Giải pháp thay thế cho nguyên nhân thứ hai ở trên là: sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm,''(hoặc học theo dự án) trong dạy học môn Sinh học.

1.3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Sau khi tìm được giải pháp tác động, ta tiến hành sác định vấn đề nghiên cứu, câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Với ví dụ trên ta Có tên đề tài là:

- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả học tập của học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Lâm Ngư Trường tỉnh Cà Mau.

hoặc

- Nâng cao kết quả học tập môn Sinh học thông qua việc sử dụng phuơng pháp họp tác nhóm cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Lâm Ngư Trường tỉnh Cà Mau.

- Với đề tài này, chứng ta có câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu sau: Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học Có nâng cao kết quả học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Lâm Ngư Trường tỉnh Cà Mau không?

Giả thuyết của vẩn đề nghiên cứu trên là:

- Có, sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Lâm Ngư Trường tỉnh Cà Mau.

-Ghi chú: nếu người nghiên cứu muốn tác động, quan tâm đến cả hai vấn đề kết quả và hứng thú học tập của học sinh thì tên đề tài nghiên cứu là:

- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả và hứng thú học tập Sinh học của học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Lâm Ngư trường tỉnh Cà Mau.

hoặc

- Nâng cao kết quả và hứng thú học tập môn Sinh học thông qua việc sử dụng phương pháp dạy học họp tác nhóm cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Lâm Ngư Trường tỉnh Cà Mau.

BƯỚC 2. Lựa chọn thiết kế

Thiết kế 1: Thiết kế kiểm tra trước và sau tác động đối với nhóm duy nhất.

Ví dụ: Đề tài: “Tác động của việc học sinh trung học cơ sở hỗ trợ lẫn nhau trong lớp học đối với hành vi thực hiện nhiệm vụ môn Toán" (do giáo viên Singapore thực hiện). Ở đề tài này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trước tác động và sau tác động (qua bảng phiếu hỏi) về hành vi của học sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập môn Toán đối với tất cả học sinh tham gia vào quá trình nghiên cứu.

Thiết kế 2: Thiết kế kiểm tra trước và sau tác động đối với các nhóm tương đương.

Thiết kế này sử dụng 2 nhóm nguyên vẹn (toàn bộ 2 lớp học sinh) Có sự tương đương để làm nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm.

Đây là thiết kế mang tính thực tế, để thực hiện đối với giáo viên, đặc biệt là giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông, do giáo viên bộ môn dạy ở nhiều lớp khác nhau trong cùng một khỏi nên Có thể chọn được 2 lớp tương đương về trình độ để làm nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

Thiết kế 3: Thiết kế kiểm tra trước tác động và sau tác động đối với các nhóm đuợc phân chia ngẫu nhiên.

Yêu cầu bất buộc là các nhóm ngẫu nhiên phải đảm bảo sự tương đương. Có thể tạo lập 2 nhóm ngẫu nhiên ở các lớp khác nhau hoặc Có thể chia lớp thành 2 nhóm ngẫu nhiên nhưng vẫn phải đảm bảo sự tương đương. Đây là một thiết kế hiệu quả nhưng rất khó thực hiện, vì nó ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của lớp học.

Ví dụ: Đề tài: “Nâng cao khả năng đánh giá và khả năng giải toán cho học sinh lớp s thông qua việc tổ chức cho học sinh đánh giá chéo bài kiểm tra môn Toán" (HS lớp 0, trường thực hành sư phạm Quảng Ninh) nhóm nghiên cứu: chia lớp (trong lớp Có 30 em học sinh) thành 2 nhóm, mỗi nhóm 15 học sinh. Trình độ của học sinh trong 2 nhóm được xem là tương đuơng trên cơ sở lựa chọn từ kết quả học tập do giáo viên bộ môn đánh giá. Nhóm nghiên cứu tổ chức kiểm tra trước tác động và sau tác động cho cả nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm.

Thiết kế 4: Thiết kế chỉ kiểm tra sau tác động đối với các nhóm được phân chia ngẫu nhiên.

Thiết kế này không cần khảo sát/kiểm tra trước tác động vì các nhóm đã đảm bảo sự tương đương (căn cứ vào kết quả học tập của học sinh trước khi tác động). Người nghiên cứu chì kiểm tra sau tác động và so sánh kết quả. Ví dụ Đề tài: “Tăng kết quả giải bài tập toán cho học sinh lớp 6 thông qua việc tổ chức cho học sinh học theo nhóm ở nhà" nhóm nghiên cứu phân chia lớp (30 học sinh) thành 2 nhóm ngẫu nhiên (đảm bảo sự tương đương), mỗi nhóm 15 học sinh và chỉ kiểm tra sau tác động để so sánh kết quả của hai nhóm.

Thiết kế cơ sở AB/thiết kế đa cơ sở AB

Trong lớp học/trường học nào cũng Có một số học sinh đuợc gọi là “Học sinh cá biệt". Những học sinh này thường có các biểu hiện khác thường như: không thích học; thường xuyên đi học muộn; bỏ học hoặc hay gây gổ đánh nhau; kết quả học tập yếu kém... Vậy, làm thế nào để có thể thay đối thái độ, hành vi, thói quen không tốt của các học sinh này? Đây là một câu hỏi đặt ra cho giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục trong nhà trường. nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng có thể giúp chúng ta giải quyết những trường hợp cá biệt đó. Ta có thể sử dụng thiết kế cơ sở AB /thiết kế đa cơ sở AB.

Thực hiện nghiên cứu theo thiết kế này ta cần tìm hiểu nguyên nhân của các biểu hiện “cá biệt", trên cơ sở đó tìm giải pháp tác động nhằm thay đối thái độ, hành vi và những thói quen sấu của học sinh. Khi thực hiện nghiên cứu ta ghi chép kết quả của hiện trạng, sự thay đối của học sinh qua hành vi, thái độ (quá trình diễn ra trong một thời gian nhất định).

- Trước khi tác động (gọi là giai đoạn cơ sở “A"). Tiếp theo, thực hiện tác động và ghi chép quá trình diễn biến kết quả (gọi là giai đoạn tác động B).

- Khi ngừng tác động, căn cứ vào kết quả ghi chép để sác định sự thay đối mà tác động đềm lại.

- Có thể tiếp tục lặp lại giai đoạn A và giai đoạn B thì gọi là thiết kế AB AB, giai đoạn mở rộng này' Có thể khẳng định chắc chắn hơn về kết quả của tác động.

Thiết kế này Có thể thực hiện trong nghiên cứu một hoặc một số học sinh. Khi thực hiện nghiên cứu trên 2 hoặc nhiều học sinh, nếu có sự khác nhau về thời gian của giai đoạn cơ sở A thi đuợc gọi là thiết kế đa cơ sở AB.

Ví dụ: Trong lớp có một số học sinh lười làm bài tập toán, giáo viên Có thể thực hiện đề tài: “Tăng tỉ lệ hoàn thành bài tập và độ chính xác trong giải bài lập toán bằng việc sử dụng thẻthông báo hằng ngày cho gia đình". Hoặc một số học sinh cá biệt hay gây gổ đánh nhau có thể thực hiện đề tài “Thay đối hành vi ứng xử của học sinh thông qua giáo dục kĩ năng sống bằng các tình huống sắm vai"...

Bước 3. Đo lường - Thu thập dữ liệu

\* Một số lưu ý:

-Căn cứ vào vấn đề nghiên cứu (các câu hỏi của vấn đề nghiên cứu), giả thuyết nghiên cứu để sác định công cụ đo lường phù hợp, đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị;

-Chỉ đo lường những vấn đề cần nghiên cứu; không đưa ra những nhận định, kết luận về kết quả không được đặt ra ở phần đo lường.

\* Ví dụ:

- Vấn đề nghiên cưu tập trung vào nâng cao kết quả học tập, không đề cập đến vấn đề hứng thú của học sinh thì chỉ xây dụng công cụ đo kết quả học tập (bài kiểm tra), không cần xây dụng công cụ đo hứng thú (thang đothái độ) và không đưa nhận định kết luận về vấn đề hứng thú học tập của học sinh.

- Trong trường hợp vấn đề nghiên cứu đặt ra: nâng cao kết quả và hứng thú học tập của học sinh thì cần xây dụng công cụ đo kết quả (bài kiểm tra) và công cụ đo hứng thú (thang đo thái độ) để trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu:

1- Tác động có nâng cao kết quả học tập của học sinh không?

2- Tác động có làm tăng hứng thú học tập của học sinh không?

Trong đề tài trên, dữ liệu cần thu thập là:

- Kiến thức về môn học (kết quả học tập), cách đo được sử dụng là bài kiểm tra.

- Thái độ của học sinh (hứng thú), cách đó đuợc sử dụng là thang đo thái độ.

Trong đề tài này người nghiên cứu cần sử dụng 2 công cụ đo là bài kiểm tra (đo kết quả học tập) và thang đo thái độ (hứng thú học tập) của học sinh để trả lởi cho 2 câu hỏi nghiên cứu trên.

Nếu đề tài chỉ đề cập đến nâng cao kết quả học tập của học sinh, không đề cập đến vấn đề hứng thú thì công cụ đo được sử dụng là bài kiểm tra đo kết quả học tập.

Nếu đề tài nghiên cứu tập trung giải quyết vẩn đề kĩ năng thì thang đo là bảng kiểm quan sát.

\* Độ giá trị và độ tin cậy

Các dữ liệu thu thập được cần đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy.

- Độ tin cậy là tính nhất quán giữa các lần đo khác nhau và tính ổn định của dữ liệu thu được.

- Độ giá trị là tính xác thực của dữ liệu thu được, các dữ liệu có giá trị phản ánh trung thực của các yếu tố được đo.

Độ giá trị và độ tin cậy chính là chất lượng của dữ liệu.

\* Kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu

Có ba phương pháp kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu, đó là:

- Kiểm tra nhiều lần: cùng một nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra hai hoặc nhiều lần vào các khoảng thời gian khác nhau, nếu dữ liệu đáng tin cậy, điểm số của các bài kiểm tra có sự tương đồng hoặc tương quan cao;

- Sử dụng các dạng đề tương đương: cùng một bài kiểm tra nhưng được tạo ra hai dạng đề khác nhau, cùng một nhóm sẽ thực hiện cả hai bài kiểm tra trong một thời điểm. Trình độ tương quan điểm số của hai bài kiểm tra để sác định tính nhất quán của hai dạng đề;

- Chia đôi dữ liệu: Phuơng pháp này sử dụng công thức trên phần mềm Excel để kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu. Đối với các địa phương có đủ điều kiện sử dụng công nghệ thông tin thì nên sử dụng phuơng pháp này. Các địa phuơng không có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin thì sử dụng một trong hai phương pháp trên.

\* Kiểm chứng độ giá trị của dữ liệu

Có ba phương pháp để kiểm chứng độ giá trị của dữ liệu:

- Độ giá trị nội dụng: Xem xét các câu hỏi có phán ánh vấn đề, khái niệm, hành vi cần đo trong lĩnh vục nghiên cứu hay không? có thể sử dụng các nhận xét của giáo viên có kinh nghiệm để kiểm chứng độ giá trị nội dụng của dữ liệu.

- Độ giá trị đồng quy: Xem xet tương quan giữa điểm số các bài kiểm tra sử dụng trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và điễm các bài kiểm tra thông thường là một cách kiểm chứng độ giá trị của dữ liệu.

- Độ giá trị dự báo: Tương tự như độ giá trị đồng quy với định hướng tương lai, các số liệu kiểm tra của nghiên cứu phải tương quan với một bài kiểm tra của môn học trong tương lai, ví dụ: tính tương quan giữa kết quả kiểm tra môn Toán học kì 1 và bài kiểm tra của học kì II, nếu giá trị độ tương quan r > 0,7 ta có thể kết luận phép đo được sử dụng trong nghiên cưu là có giá trị.

Tương quan càng lớn biểu thị độ giá trị càng cao. Độ tương quan cao thể hiện các kiến thức và kĩ năng của học sinh đo được trong nghiên cứu tương đương với kiến thức và kĩ nâng trong môn học.

Trong thực tế ta có thể sử dụng phương pháp 1, 2 trên. Phương pháp 3 phụ thuộc vào bài kiểm tra sẽ thực hiện trong tương lai nên phải chờ đợi.

Bước 4. Phân tích dữ liệu

Như đã đề cập ở phần trình bày trên, ở các địa phương có đủ điều kiện về công nghệ thông tin nên sử dụng thống kê (sử dụng các công thức có sẵn trong bảng Excel, internet) để phân tích dữ liệu. Trong điều kiện không có phương tiện công nghệ thông tin có thể sử dụng cách tính điểm trung bình cộng của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, so sánh kết quả chênh lệch giữa các nhóm để rút ra kết luận về kết quả của tác động trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Đước 5. Báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

\* Trong các báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng thường mắc phải những lỗi sau:

- Phần giới thiệu: vấn đề nghiên cứu không được trình bày hoặc diễn đạt không rõ ràng.

- Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu không đo các dữ liệu để trả lời các vấn đề nghiên cứu.

\* Ví dụ

- Trong nghiên cứu có đề cập đến vấn đề tăng hứng thú học tập của học sinh nhưng không có công cụ đo hứng thú.

- Phần bàn luận lan man, không tập trung vào vấn đề nghiên cứu và không căn cứ vào kết quả phân tích dữ liệu.

- Kết luận, khuyến nghị:

- Không tóm lắt các kết quả trả lời cho vấn đề nghiên cứu.

- Bàn về một vấn đề mới không gắn với vấn đề nghiên cứu.

- Các khuyến nghị đưa ra không dựa trên các kết quả nghiên cứu.

Như vậy, người nghiên cứu đã không bám sát mục đích của phần kết luận là nhấn mạnh các kết quả quan trọng của nghiên cứu để gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

\* Lập kế hoạch nghiên cứu

Đề thực hiện tổt đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, người nghiên cứu cần lập kế hoach nghiên cứu theo các bước hướng dẫn trên và như khung kế hoạch nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong Mođule.

**Nội dụng 2: phương pháp và kĩ năng phổ biển nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng**

2.1.Đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

2.1.1.Mục đích

Đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, khẳng định giải pháp tác động là phù hợp, có hiệu quả. Tuỳ thuộc vào kết quả của đề tài có thể phổ biến cho giáo viên trong trường, trong huyện, trong tỉnh hoặc giáo viên trong toàn quổc tham khảo và áp dụng. Đồng thời qua đánh giá, giáo viên/cán bộ quản lí và đồng nghiệp có cơ hội nhìn lại quá trình, rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác dạy và học/quản lí giáo dục và công tác nghiên cứu, tìm ra hướng giải quyết mới cho vấn đề nghiên cứu tiếp theo, góp phần thúc đẩy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các địa phương nói riêng, cả nước nói chung.

2.1.2.Cách tổ chức đánh giá

- Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng đang và sẽ là hoạt động thường xuyên của giáo viên đuợc thực hiện ở các phạm vi khác nhau trong môn học, lớp học, trường học, cấp học. Tùy thuộc vào cấp độ quân lí để tổ chức đánh giá. ví dụ:

- Ở trường phổ thông do Hội đồng chuyên môn tổ chức đánh giá.

- Ở trường sư phạm do Hội đồng khoa học của trường tổ chức đánh giá.

- Hội đồng đánh giá căn cứ vào các tiêu chí đánh giá để đánh giá, xếp loại đề tài. Những đề tài có kết quả tốt cần đuợc biểu dương, khen ngợi kịp thời, coi đây là một tiêu chí quan trọng để xếp loại giáo viên giỏi, giáo viên có thành tích xuất sấc... Đồng thời động viên, khuyến khích giáo viên/cán bộ quản lí tích cực chuẩn bị cho các nghiên cứu tiếp theo. Phổ biến kết quả cho giáo viên trong trường và các trường khác học tập, dưới nhiều hình thức đăng tải trên mạng internet, trên trang website của trường/ Phòng Giáo dục/sở Giáo dục/Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đăng trên các tạp chí nghiên cứu giáo dục, báo giáo dục, chia se kinh nghiệm thông qua các diễn đàn, hội thảo, hội nghị...

2.1.3.Công cụ đánh giá đê tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

Công cụ đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng đuợc xây dụng nhằm giúp cho giáo viên/cán bộ quản lí có đủ cơ sở để đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp, đồng thời giáo viên/cán bộ quản lí người thực hiện nghiên cứu có cơ sở tự đánh giá đề tài nghiên cứu của chính mình. Trên cơ sở đó tự điều chỉnh, rút kinh nghiệm, thức đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ngày một hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI NGHIẾN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG**

1. Tên đề tài:

2. Những người tham gia thực hiện:

3. Họ tên người đánh giá:

4. Đơn vị công tác:

5. Ngày'họp:

6. Địa điểm họp:

7. Ý kiến đánh giá:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | Nhận xét |
| 1. Tên đề tài   * Thể hiện rõ nội dụng, đối tượng và tác động. * Có ý nghĩa thực tiến. | 5 | 5 |  |
| 2. Hiện trạng   * N êu được hiện trạng. * Xác định được nguyên nhân gây ra hiện trạng. * Chọnn một nguyên nhân để tác động, giải quyết | 5 | 5 | Đã nêu được đúng hiện trạng và quy định được nguyên nhân gây ra hiện trạng vầ chọn nguyên nhân dể tác động. |
| 3. Giải pháp thay thế   * Mô tả rõ ràng giải pháp thay thế. * Giải pháp khả thi và hiệu quả. * Một số nghiên cứu gần đây liên quan đến đề tài. | 10 | 10 | Đã mô tả giải pháp thay thế rõ ràng khả thì hiệu quả và nêu được lịch sử vấn đề nghiên cứu. |
| 4. Vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu   * Trình bày rõ ràng vấn đề nghiên cứu dưới dạng câu hỏi. * Xác định được giả thuyết nghiên cứu. | 5 | 5 | Vấn đề nghiên cứu đã được trình bày dưới dạng câu hỏi.  Không trình bày giả thuyết nghiên cứu (khi người nghiên cứu thành thạo có thể không cần thiết trình bày giả thuyết nghiên cứu). |
| 5. Thiết kế  Lựa chọn thiết kế phù hợp, đảm bảo giá trị của nghiên cứu. | 5 | 5 | Thiết kế phù họp. |
| 6. Đo lường   * Xây dựng được công cụ và thang đo phù hợp để thu thập dữ liệu. * Dữ liệu thu đuợc đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị | 15 | 15 | Công cụ và thang đo phù họp. |
| 7. Phân tích dữ liệu và bàn luận   * Lựa chọn phép kiểm chứng thống kê phù hợp với thiết kế. * Trả lời rõ đuợc vấn đề nghiên cứu. | 15 | 10 | Không sử dụng phép kiểm chứng thống kê. |
| 8. Kết quả   * Kết quả nghiên cứu: đã giải quyết được các vấn đề đặt ra trong đề tài đầy đủ, rõ ràng, có tính thuyết phục. * Những đống góp của đề tài nghiên cứu: mang lại hiểu biết mới về thực trạng, phương pháp, chiến lược... * Áp dụng các kết quả: triển vọng áp dụng tại địa phương, trong nước, quốc tế. | 10 | 10 | Đã giải quyết được vấn đề đặt ra, Có tính thuyết phục, Có thể học tập áp dụng trong các trường trung học cơ sở. |
| 9. Minh chứng cho các hoạt động nghiên cứu của đề tài, kèm theo báo cáo:  - Kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô... (Đầy đủ, khoa học, mang tính thuyết phục). | 20 | 0 | Thiếu các minh chứng, không Có bảng kiểm, thang đo, nhật kí của học sinh, quan sát của giáo viên. |
| 10. Trình bày báo cáo   * Vấn bản viết (Cấu trúc khoa học, hợp lí, diễn đạt mạch lạc, hình thức đẹp).   Báo cáo kết quả truớc hội đồng (rõ ràng, mạch lạc, có sức thuyết phục). | 10 | 8 | Cấu trúc khoa học, diễn dạt mạch lạc, trình bày chưa khoa học, thiếu các biểu đo mình hoạ. |
| TỔNG CỘNG | 100 | 73 | Khá, do có điểm 0 nên sẽ hạ một mức, kết quả sẽ là Đạt. |

Đánh giá:

- Tốt (Từ 86 - 100 điểm)

- Khá (Từ 70-85 điểm)

- Đạt (50-69 điểm)

- Không đạt (< 50 điểm)

Nếu có điểm liệt (0 điểm) thì sau khi cộng điểm xếp loại rồi sẽ hạ một mức.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *............., ngày...tháng...năm....* |
|  | **Người viết** |